

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **74/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 16 - 9 - 2025.

Về việc tranh chấp: “*Ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Tuấn Khanh.

Bà Bùi Thị Hồng Lam.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Trần Minh Quyền – là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2024/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Tấn D, sinh ngày 01/01/1975 (Có mặt)

Căn cước công dân số: 083075002171, cấp ngày 10/5/2021.

Địa chỉ: Ấp A, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Ngọc C, sinh ngày 01/9/1982 (Có mặt)

Căn cước công dân số: 083182003145, cấp ngày 28/02/2023.

Địa chỉ: Ấp A, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp của chị C (đại diện theo ủy quyền) về vấn đề
chia tài sản khi ly hôn:*

1. Chị Võ Thị Thu H, sinh ngày 13/02/2000 (Có mặt)

Căn cước số: 083300011285, cấp ngày 10/02/2025.

Địa chỉ: Khu phố A, xã D tỉnh Vĩnh Long.

(Văn bản ủy quyền ngày 04/11/2024).

2. Chị Dương Thị Tuyết N, sinh ngày 18/02/1982 (Có mặt)

Căn cước công dân số: 086182006638, cấp ngày 18/10/2024.

Địa chỉ: 202/30 ấp H, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

(Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2025).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 20/5/2024, bản tự khai ngày 28/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Tấn D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị C tự quen biết tìm hiểu nhau được khoảng 05-06 tháng, sau đó hai bên tự nguyện tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lấp Vò) vào ngày 04/02/2007. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn và đến 2014 thì trầm trọng hơn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, hai bên thường xuyên cố gắng nhẫn nhịn nhau để cho gia đình không bị đổ vỡ nhưng càng kéo dài mâu thuẫn càng trầm trọng, ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình và đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay, mặc dù sống chung nhà nhưng việc ai người đó làm và hiện tại đã ngăn nhà ra làm 2, mỗi người một bên. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu ly hôn với chị C.

- *Về nuôi con chung:* Có 02 chung tên:

1. Phạm Phi Y, sinh ngày 11/5/2007;

2. Phạm Bình A, sinh ngày 23/01/2013.

Khi ly hôn, hiện tại do cháu Phi Y đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết; đối với cháu Bình A theo nguyện vọng của cháu sống với ai thì người đó nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có. Nên qua yêu cầu chia tài sản chung gồm nhà và đất tại thửa 270, tờ bản đồ số 5 tại ấp Long An, xã Châu Hưng là anh không đồng ý, vì đó là tài sản riêng của anh.

- *Về nợ chung:* Không có.

*** Về chi phí tố tụng:** Yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- **Tại phiên Tòa:** Anh D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không thay đổi gì.

** Tại bản tự khai đề ngày 28/6/2024, Đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đề ngày 15/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Phạm Thị Ngọc C trình bày:*

Chị thống nhất phần trình bày của anh D về hôn nhân **nhưng về** nguyên nhân mâu thuẫn, theo chị từ năm 2008 đã phát sinh, do anh D không thương chị, là người gia trưởng, nắm mọi quyền hành, quản lý hết về kinh tế tiền bạc, bất đồng ý kiến, cự cãi nhau thường xuyên nên cuộc sống không hạnh phúc và đã ly thân từ **năm 2014** cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không còn tình cảm vợ chồng. Nay chị đồng ý ly hôn với anh D.

- *Về nuôi con chung*: Có 02 chung tên:

1. Phạm Phi Y, sinh ngày 11/5/2007;
2. Phạm Bình A, sinh ngày 23/01/2013.

Khi ly hôn, hiện tại do cháu Phi Y đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết; đối với cháu Bình A theo nguyện vọng của cháu sống với ai thì người đó nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Có tài sản chung và đề nghị chia đôi, cụ thể:

+ **Thứ nhất**: Đối với phần đất có diện tích 682m², thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 5 tại ấp Long An, xã Long Hòa. Chị yêu cầu được nhận ½ diện tích đất là 341m² và nhận bằng hiện vật.

+ **Thứ hai**: Đối với căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 200m² xây dựng trên phần đất thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 5 tại ấp Long An, xã Long Hòa. Chị yêu cầu được chia ½ diện tích căn nhà (căn nhà đã chia 2 bên từ khi ly thân **2014 đến nay**) và nhận bằng hiện vật.

Đất do anh D đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp vào ngày 10/12/2013.

* **Về chi phí tố tụng**: Với số tiền: **11.213.950 đồng**. Trong đó:

+ Đo đạc: 10.015.950 đồng

+ Định giá: 1.000.000 đồng.

+ Vẽ dự kiến: 198.000 đồng.

- Chị C là người nộp tạm ứng trước. Nay chị yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Về nợ chung*: Không có.

- **Tại phiên Tòa**: Chị C vẫn giữ yêu cầu **chia tài sản**, không thay đổi gì.

* *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến*:

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng*:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung*:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84; 33, 34 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D và chị C.

2. Về nuôi con chung:

Đối với cháu Phạm Phi Y, sinh ngày 11/5/2007 đã thành niên và có khả năng lao động, không có yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xét đến.

Đối với cháu Phạm Bình A, sinh ngày 23/01/2013 đề nghị giao cho anh D nuôi và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu là sống với cha.

Ghi nhận anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị C tại phần đất có diện tích 682m², thuộc thửa 270, tờ bản đồ 5 xã Châu Hưng, nhưng do có xem xét đến công sức của anh D góp vào khối tài sản chung này nhiều hơn chị C, nên đề nghị chia cho anh D 6 phần, chia chị C 4 phần và chia bằng hiện vật cho cả 02 bên.

4. Về nợ chung: Không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Đối với kết quả đo đạc, **định** giá các bên đương sự đều thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào đó làm cơ sở giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án căn cứ vào các kết quả đo đạc, định giá này để làm căn cứ giải quyết vụ án là có cơ sở.

[2]. **Đối** với tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập bổ sung sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên Hội đồng xét xử công bố công khai tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại **Điều 254** của Bộ luật Tố tụng dân sự **và các bên không có ý kiến gì**, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

** Về nội dung:*

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh D và chị C cưới nhau vào năm 2007 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lấp Vò) vào ngày **04/02/2007** theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị C được công nhận hợp pháp.

Quá trình chung sống có hạnh phúc đến **năm 2008** thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân **hai bên** đều xác định vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, thường xuyên cự cãi, dù cố gắng nhẫn nhịn nhau để cho gia đình không bị đổ vỡ nhưng càng kéo dài mâu thuẫn càng

trầm trọng hơn, ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình và đã ly thân từ **năm 2014** cho đến nay, mặc dù sống chung nhà nhưng việc ai người đó làm. Nay anh D yêu cầu ly hôn, chị C đồng ý. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D và chị C là phù hợp với quy định tại **Điều 55** của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. *Về nuôi con chung*: Trong quá trình sống chung giữa anh D và chị C có 02 con chung tên:

1. Phạm Phi Y, sinh ngày 11/5/2007;
2. Phạm Bình A, sinh ngày 23/01/2013.

Đối với cháu Phạm Phi Y, sinh ngày 11/5/2007 đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Đối với cháu Phạm Bình A, sinh ngày 23/01/2013, cháu có nguyện vọng sống với anh D; anh chị thống nhất khi ly hôn theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu An, xét thấy **tại thời điểm giải** quyết ly hôn giữa anh D và chị C thì cháu đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với anh D; **anh chị thống nhất khi ly hôn theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi**, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của 02 bên là giao cháu Bình A cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Bình A và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh D nuôi con chung nhưng không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và không xét đến.

[6]. *Về tài sản chung*:

[6.1] Tại phiên Tòa, chị C và anh D thống nhất xác định không tranh chấp chia các tài sản gồm:

+ **Mái che**: Có kết cấu lợp tole, đòn tay cây, một phần xây tường, một phần tường lửng gắn với lưới B40, nền lát gạch Crêramic. Trong đó có 01 phần mái che lợp tole, khung cột sắt, không vách, nền lát gạch Crêramic, xây cất năm 2012, có diện tích 38.34m².

+ **Nhà vệ sinh (ký hiệu WC1)**: Có kết cấu xây tường đã tô xi măng, không mái, nền lát gạch Crêramic, có ốp gạch phần chân tường, xây cất năm 2012, có diện tích 1.59m².

+ **Nhà vệ sinh (ký hiệu WC2)**: Có kết cấu vách tường, một phần chưa tô, một phần đã tô, không quét sơn, mái lợp tole, đòn tay sắt, nền lát gạch Crêramic, xây cất năm 2012, có diện tích 3.98m².

+ **Kho ga:** Có kết cấu lợp tole, khung tiền chế, đòn tay sắt, vách xây tường lững đã tô, phía trên gắn khung sắt, nền tráng xi măng, có cửa kéo sắt, xây cất năm 2012, có diện tích 29.83m².

+ **02 Ống hồ tròn:** Di chuyển được, làm năm 2012, mỗi ống 1.5 khối.

+ Các cây trồng trên đất.

- Nếu chia trên đất có tài sản gì thì người đó được hưởng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xét đến.

[6.2]. Anh D và chị C tranh chấp đối với tài sản gồm:

Thửa đất 270, tờ bản đồ số 5 tại ấp Long An, xã Long Hòa (nay là xã Châu Hưng) có diện tích 682m² và **căn nhà chính** (ký hiệu g) gắn liền trên đất. Thửa đất do anh D đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.2.1]. Phần đất tranh chấp thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 5 (nay thuộc tờ bản đồ số 64 do nhập xã) tại ấp Long An, xã Long Hòa (nay là xã Châu Hưng) có diện tích 682m². Do anh D đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, phần đất hiện do anh D và chị C đang trực tiếp quản lý, sử dụng cùng **căn nhà chính gắn liền trên đất**. Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp nương và Quốc lộ 57B;

+ Nam giáp thửa 145, 146, tờ bản đồ số 5 (Quách Thái Hoàng), **nay biến động thành thửa 376**, tờ bản đồ số 64;

+ Đông giáp thửa 283, tờ bản đồ số 64 (Nguyễn Minh Hiếu);

+ Tây giáp thửa 269, tờ bản đồ số 64 (Nguyễn Minh Hải).

- Anh D cho rằng anh đã đổi đất và chuyển nhượng 04 thửa đất của cá nhân anh có được trước khi kết hôn để lấy tiền mua và đổi lại phần đất tranh chấp, nên đó là tài sản cá nhân anh. Cụ thể:

+ 02 Thửa ở gần với trường THCS Định Hòa, 02 thửa này anh đổi với ông Long, bà Thiện vào năm 2010 để lấy thửa đất 270, tờ 5 xã Long Hòa.

+ 02 Thửa còn lại bán cho bà Oanh 01 thửa (bán khoảng 2010), còn 01 thửa ở xã Long Định bán cho người khác (khoảng 2007) nhưng tên gì không nhớ nên không cung cấp được. Bán 01 thửa cho bà Oanh với giá 50.000.000 đồng và 01 thửa ở xã Long Định bán giá 20.000.000 đồng. Tổng cộng 70.000.000 đồng, số tiền 70.000.000 đồng này bỏ vô đôi đất, do đôi đất mặt tiền đường Quốc lộ nên phía anh phải bù thêm 80.000.000 đồng cho ông Long. **Tại phiên** tòa, anh D xác định thửa đất bên Long Định bán 20.000.000 đồng chỉ dùng vào việc ăn uống chi tiêu, nên chỉ có 50 triệu tiền bán đất cho bà Oanh cùng với tiền cậu ở nước ngoài gửi về cho nhập vô đôi đất.

- Chị C cho rằng tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân do vợ chồng cùng tạo lập là tài sản chung nên đề nghị chia đôi.

[6.2.2]. Xét về nguồn gốc đất:

- Xét các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện đối với việc đòi đất:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 79, tờ bản đồ số 2 cấp vào ngày 13/3/2007 cho anh D và chị C cùng đứng tên chủ sử dụng đất (Bút lục 131, tập 18), nguồn gốc do anh D và chị C cùng nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Dữ và bà Nguyễn Thị Đồi vào năm 2007 (Bút lục 130, 139, tập 18) .

Vào năm 2013, giữa anh D với ông Nguyễn Kim Long và bà Huỳnh Thị Thiện có tranh chấp với nhau về Hợp đồng chuyển đổi và chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Tòa án. Theo hồ sơ tranh chấp năm 2013 thể hiện, vào năm 2011, anh D đổi thửa 79, tờ bản đồ số 2 của anh với diện tích 700m² (anh D, chị C cùng đứng tên) và 400m² (do ông Nguyễn Văn Nhịn đứng tên vì mua mà chưa sang tên, chỉ làm giấy tay - Bút lục 202, tập 23), tổng cộng diện tích 1.100m² đổi cho ông Long, bà Thiện; ngược lại bà Thiện, ông Long đổi 01 phần thửa 117, tờ bản đồ 2, với chiều ngang 9m, dài 70m, trong đó 07m là chuyển đổi, 02m là mua, chịu thêm 80.000.000 đồng và thêm 01m dài 30m với số tiền 35.000.000 đồng nhưng sau đó 02 bên không thực hiện theo thỏa thuận, anh D đã khởi kiện ông Long, bà Thiện và giữa 02 bên thỏa thuận được theo biên bản thỏa thuận ngày 11/7/2013 (Bút lục 202, tập 23). Vì vậy, anh D rút lại yêu cầu khởi kiện, nên Tòa án đã ra Quyết định Đình chỉ giải quyết vụ án số 34/2013/QĐST-DS ngày 11/7/2013 (Bút lục 199, tập 23).

Nội dung biên bản thỏa thuận có ghi rõ: Chúng tôi gồm anh D, chị C với ông Long, bà Thiện cùng thỏa thuận với nội dung “ông Long, bà Thiện phải giao cho anh D, chị C một phần đất có diện tích ngang 9m, dài hết đất (khoảng 70m) thuộc 01 phần thửa 117, tờ bản đồ số 2 tại ấp Long An, xã Long Hòa.....”. Nay 01 phần thửa 117, tờ bản đồ số 2 thuộc thửa 270, tờ bản đồ 5 đang tranh chấp (Bút lục 57, tập 11).

[6.2.3]. Xét các chứng cứ đối với việc bán 02 thửa đất lấy tiền bỏ thêm vào việc đòi đất.

Qua xác minh lời khai các người làm chứng (Bút lục 154 - 158, tập 20) xác định: Nguồn gốc đất ban đầu là của ông 9 Bình, ông 9 Bình bán lại cho bà Nguyễn Thị Mười (hiện đã chết), bà Mười bán lại cho con gái là Huỳnh Thị Em (vợ ông Thâu), bà Em canh tác cùng con trai là anh Nguyễn Minh Mẫn, sau đó mẹ con anh Mẫn bán lại cho anh D. Hiện trạng ban đầu là đất lúa, khi đó anh Mẫn cải tạo lại đất trồng nhãn và bán lại cho anh D.

Anh D có bán cho 01 người ở Quới Sơn, sau đó người này bán cho bà Đoàn Thị Oanh phần đất với giá 120 triệu đồng vào khoảng năm 2012-2013, nhưng phía bà Oanh để con trai là Nguyễn Thanh Sang đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 9 hiện nay.

- Căn cứ theo các quy trình cấp đất thể hiện (Bút lục 169 -194, tập 22):

+ Thửa 130, tờ bản đồ số 2 do ông Đoàn Thanh Bình kê khai và cấp đất lần đầu theo Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 03/5/1993;

+ Ngày 17/5/2004, ông Đoàn Thanh Bình chuyển nhượng lại cho anh Phạm Tấn D.

+ Ngày 04/8/2008, anh D và chị C chuyển nhượng lại cho Đỗ Ngọc Hạnh ngụ xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 04/8/2008 tại thửa 130, tờ bản đồ số 2, đất trồng cây lâu năm với giá 40.000.000 đồng ghi trong hợp đồng (anh D xác định giá thực tế là 50.000.000 đồng) và theo số liệu chính quy thuộc thửa 48, tờ bản đồ số 9. Xét thấy, tại thời điểm 2004 giữa anh D và chị C chưa có quan hệ hôn nhân nên đây là tài sản cá nhân của anh D có được trước khi kết hôn theo quy định tại Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, đến năm 2008, khi chuyển nhượng qua cho Đỗ Ngọc Hạnh thì thời điểm này anh D và chị C đã tồn tại quan hệ hôn nhân, nên mặc dù giấy chứng nhận cấp cho anh Phạm Tấn Đạt tại thửa 130, tờ bản đồ số 2 vào năm 2004 nhưng khi chuyển nhượng cho Đỗ Ngọc Hạnh trong hồ sơ xét cấp có văn bản chấp thuận chuyển Quyền sử dụng đất ngày 04/8/2004 (Bút lục 171, tập 22) thể hiện anh D và chị C cùng chấp thuận chuyển nhượng, nên Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 04/8/2008 bên chuyển nhượng có tên anh D và chị C và anh chị cùng ký tên dưới mục bên chuyển nhượng (Bút lục 175, 176, tập 22); nên xem như anh D đã mặc nhiên sáp nhập tài sản riêng của anh vào khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Ngày 25/9/2013 Đỗ Ngọc Hạnh chuyển nhượng tiếp qua cho anh Nguyễn Thanh Sang (con bà Oanh) theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 25/9/2013 và hiện tại thửa 48, tờ bản đồ số 9 do anh Sang đứng tên cấp vào ngày 29/10/2013.

Như vậy, lời khai các người làm chứng phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và cũng phù hợp với lời khai của anh D. Tuy nhiên, anh D cho rằng là tài sản riêng của anh nhưng theo phân tích nêu trên, năm 2004 từ tài sản riêng anh đã sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng tại thửa 130, tờ bản đồ số 2 vào năm 2008. Riêng phần đất đổi tại thửa 79, tờ bản đồ số 2 cấp cho anh D và chị C cùng đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 13/3/2007 nên có đủ căn cứ xác định đó là tài sản chung của vợ chồng.

[6.2.4]. Đối với căn nhà chính (ký hiệu g) gắn liền trên đất:

Anh D xác định do cậu anh đang ở nước Mỹ (không biết địa chỉ) gửi 150.000.000 đồng về cho anh cất nhà vào năm 2010, nhưng việc cho thì chỉ có 02 cậu cháu biết, không có làm giấy tờ, vì cậu có nhiều con cháu nên cho không dám công khai sợ các con cháu khác biết sẽ phân bì. Nên đây là tài sản cá nhân của anh, không phải tài sản chung của vợ chồng, vì chị C ở nhà sinh em bé và nuôi con 02 năm (sinh bé nhỏ), sau đó đi học cao đẳng rồi về đi làm 02 năm ở khu công nghiệp, thời gian không nhớ; sau đó làm Bưu điện xã, lương chỉ khoảng 01 triệu đồng/tháng nên không có phụ được gì với anh trong quá trình lo chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình. Mọi vấn đề chi tiêu, sinh hoạt gia

đình, lo cho con cái học hành đều là anh. Trong nhà, anh là người quản lý kinh tế tiền bạc, anh mở cửa hàng mua bán bếp ga, đồ điện.

Chị C cho rằng do vợ chồng vay tiền, cất từ từ thành nhà hoàn chỉnh như hiện nay, nên tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân do vợ chồng cùng tạo lập là tài sản chung và đề nghị chia đôi.

[6.2.5]. *Hội đồng xét xử xét thấy*: Anh D cho rằng căn nhà được cất từ năm 2010, chị C cho rằng cất năm 2012. Tuy nhiên, từ 2010-2012 đều nằm trong thời kỳ hôn nhân của anh và chị.

Nay anh D cho rằng nguồn tiền xây cất do cậu anh ở nước ngoài gửi 150 triệu đồng về cho cá nhân anh xây cất, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, chị C lại không thừa nhận. Ngoài ra, anh lấy thêm 50.000.000 đồng, nguồn tiền từ việc bán đất cho Đỗ Ngọc Hạnh và tiền cậu cho để trả thêm tiền đổi đất cho ông Long, bà Thiện là 80.000.000 đồng. Theo Bút lục 218 - tập 23, thể hiện ông Long có nhận 80.000.000 đồng gồm 04 lần từ anh D, nên lời trình bày này của anh D có căn cứ. Tuy nhiên, do xác định các thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, nên nguồn tiền bán được đất cũng là tài sản chung và anh D sử dụng để cất nhà vào năm 2010 là trong thời kỳ hôn nhân, nên có căn cứ xác định nhà chính là tài sản chung. Do đó, lời trình bày của anh D cho rằng là tài sản riêng không có căn cứ để chấp nhận.

[6.2.6]. Mặt khác, anh D cho rằng chị C ở nhà sinh con, sau đó đi làm nhưng lương thấp; mọi vấn đề chi tiêu sinh hoạt gia đình, lo cho con cái học hành đều là anh. Trong nhà, anh là người quản lý kinh tế tiền bạc, anh mở cửa hàng mua bán bếp ga, đồ điện nên chị C không có tiền để góp vào tài sản chung. Chị C **thừa nhận tại phiên tòa**, trong gia đình anh D là người tạo ra tiền bạc nhiều hơn chị, là lao động chính, quản lý mọi vấn đề chi tiêu, sinh hoạt. Chị làm lương thấp, nhưng đi làm để kiếm thêm tiền chi tiêu vặt, cho tiền con cái đi học.

Thấy rằng, lời trình bày của anh D không có cơ sở, vì căn cứ theo quy định tại **điểm b, khoản 4 Điều 7** của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, thì mặc dù vợ làm nghề nội trợ, **ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm** nhưng vẫn được tính là lao động có thu nhập **như** thu nhập của chồng đi làm, nên tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân vẫn được xem là tài sản chung của vợ chồng.

Nay anh D cho rằng là tài sản riêng thì anh phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại **khoản 3 Điều 33** của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, với những phân tích nêu trên thì anh D chưa đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của anh, nên **căn cứ khoản 4 Điều 91 của** Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, theo đó lời trình bày của anh D không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì vậy, thửa 270, tờ bản đồ số 64 và căn nhà chính gắn liền trên đất xác định là tài sản chung của vợ chồng và nay chị C yêu cầu chia là có căn cứ, phù

hợp với quy định tại **Điều 33, 34** của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2.7]. Mặc dù xác định là tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc là chia đôi, nhưng có xem xét đến công sức đóng góp trong quá trình tạo **lập, duy trì và phát triển** khối tài sản này. Theo các phân tích nêu trên thì nguồn gốc hình thành thửa 270, tờ bản đồ số 64, trong đó anh D có công sức đóng góp nhiều hơn, do từ việc anh sáp nhập thửa 130, tờ bản đồ số 2 là tài sản riêng của anh có được trước khi kết hôn vào khối tài sản chung của vợ chồng, trong gia đình anh là người tạo ra thu nhập chính, **được chị C thừa nhận**, nên khi chia Hội đồng xét xử có xem xét đến phần công sức này.

Vì vậy, nay thửa 270, tờ bản đồ **số 64** và căn nhà gắn liền trên đất sẽ được chia theo tỷ lệ 6/4, theo đó anh D sẽ được chia 6 phần, chị C được chia 4 phần. Nhưng do phần đất có diện tích 682m² nên nếu chia theo tỷ lệ 6/4 sẽ không đủ điều kiện tách thửa theo quy định (**đất cây lâu năm tại xã phải từ 300 m² trở lên, bề ngang mặt tiền $\geq 4m$ trở lên**), nên chia bằng hiện vật là chia đôi nhưng chị C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh D phần giá trị chênh lệch theo giá do Hội đồng định giá tài sản đã định ngày 13/6/2025. Cụ thể:

- Thửa 270, tờ bản đồ số 64 có diện tích 682m², nhà chính (g) có diện tích 157,31 m², chia theo tỷ lệ 6/4, anh D 6 phần, chị C 4 phần sẽ tương ứng:

- + Phần anh D được chia là 409,2 m²; nhà g 94,386 m².

- + Phần chị C được chia là 272,8 m²; nhà g 62,924 m².

- Nhưng thực tế chia bằng hiện vật như sau:

Do trong thời gian ly thân, anh chị đã tự phân chia nhà ra làm 02 bên, theo đó anh D đang sử dụng tại **thửa 270-3; chị C đang sử dụng tại thửa 270-2, nên khi chia, Hội đồng xét xử căn cứ** trên cơ sở này, để phân chia vị trí thuận lợi cho 02 bên thuận tiện trong quá trình quản lý, sử dụng.

- + Phần anh D được nhận thuộc thửa 270-3, tờ bản đồ số 64, có diện tích 340,8 m², trong đó nhà g có diện tích 98,37 m².

- + Phần chị C được nhận thuộc thửa 270-2, tờ bản đồ số 64, có diện tích 341,2 m², trong đó nhà g có diện tích 58,92 m².

Nên chị C phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh D phần chênh lệch (đất: 341,2 m² – 272,8 m² = 68,4 m²). Nhà chính (ký hiệu g): Do phần anh D được nhận có diện tích nhiều hơn phần anh được chia, nên anh D phải thanh toán lại cho chị C phần chênh lệch (98,37 m² - 94,386 m² = 3,984 m²) là phù hợp quy định **tại khoản 3 Điều 59** của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể:

- + Giá trị Quyền sử dụng đất tại thửa 270, tờ bản đồ số 64 có giá trị: 2.533.000 đồng/m². Nên:

68,4 m² x 2.533.000 đồng/m² = 173.257.200 đồng.

Nên chị C phải thanh toán lại cho anh D phần giá trị tài sản chênh lệch là 173.257.200 đồng.

+ Nhà chính (ký hiệu g) có giá trị: 659.041 đồng/m². Nên:

$$3,984 \text{ m}^2 \times 659.041 \text{ đồng/m}^2 = 2.625.619 \text{ đồng.}$$

Nên anh D phải thanh toán lại cho chị C phần giá trị tài sản chênh lệch là 2.625.619 đồng.

- Như vậy chị C có nghĩa vụ thanh toán cho anh D số tiền: 173.257.200 đồng - 2.625.619 đồng = 170.631.581 đồng.

[7]. *Về nợ chung*: Hai bên khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[8]. Về chi phí tố tụng:

Hai bên yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. *Hội đồng xét xử xét thấy*: Tài sản chung xác định là chia theo tỷ lệ 6/4, nên chi phí tố tụng cũng phải chia theo tỷ lệ 6/4 là phù hợp quy định tại Điều 157, 158; 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chi phí tố tụng với số tiền 11.213.950 đồng sẽ tương ứng tỷ lệ 6 phần là 6.728.370 đồng, 4 phần tương ứng là 4.485.580 đồng. Vì vậy, anh D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị C là 6.728.370 đồng.

[9]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long về quan điểm giải quyết vụ án*: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10]. Về án phí:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; **điểm a, điểm b, khoản 5 Điều 27** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 3, Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình.

+ *Án phí Hôn nhân sơ thẩm*:

- Anh D và chị C mỗi người phải chịu là **75.000** đồng.

+ *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*:

- Anh D và chị C phải chịu tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh chị được chia.

- **Phần tài sản anh D được chia có giá trị:**

$$\text{Đất: } 409,2 \text{ m}^2 \times 2.533.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.036.503.600 \text{ đồng.}$$

$$\text{Nhà g: } 94,386 \text{ m}^2 \times 659.041 \text{ đồng/m}^2 = 62.204.243 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng: 1.098.707.843 đồng

$$= 36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 298.707.843 \text{ đồng}) = 44.961.235 \text{ đồng.}$$

- **Phần tài sản chị C được chia có giá trị:**

Đất: $272,8 \text{ m}^2 \times 2.533.000 \text{ đồng/m}^2 = 691.002.400 \text{ đồng}$.

Nhà g: $62,924 \text{ m}^2 \times 659.041 \text{ đồng/m}^2 = 41.469.495 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 732.471.895 đồng

= 20.000.000 đồng + (4% x 332.471.895 đồng) = 33.298.875 đồng.

- **Vậy tổng cộng án phí anh D phải chịu là:** 75.000 đồng + 44.961.235 đồng = 45.036.235 đồng.

- **Vậy tổng cộng án phí chị C phải chịu là:** 75.000 đồng + 33.298.875 đồng = 33.373.875 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 119; Điều 33; 34; 43, 46; khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 254; khoản 4 Điều 91; Điều 157, 158; 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm b, khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 3, Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Tấn D và chị Phạm Thị Ngọc C.

Quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Tấn D và chị Phạm Thị Ngọc C chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

Anh Phạm Tấn D và chị Phạm Thị Ngọc C có 02 con chung:

1. Phạm Phi Y, sinh ngày 11/5/2007;

2. Phạm Bình A, sinh ngày 23/01/2013.

2.1. Đối với cháu Phạm Phi Y, sinh ngày 11/5/2007 đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

2.2. Đối với cháu Phạm Bình A, sinh ngày 23/01/2013, chị C đồng ý để anh D được trực tiếp nuôi dưỡng và sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của cháu Bình A.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện anh D nuôi con chung không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Chị C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh D trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ghi nhận sự việc giữa anh Phạm Tấn D và chị Phạm Thị Ngọc C thống nhất xác định không tranh chấp các tài sản gồm: Mái che; Nhà vệ sinh (ký hiệu WC1); Nhà vệ sinh (ký hiệu WC2); Kho ga; 02 Ống hồ tròn; Các cây trồng trên đất. Khi chia đất tại thửa 270, tờ bản đồ số 64 xã Châu Hưng, trên đất có gắn liền tài sản nào thì người đó được hưởng, mà không phải bồi hoàn giá trị tài sản gì cho nhau, **nên không** xét đến.

3.2. Anh Phạm Tấn D được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Anh Phạm Tấn D được chia và nhận tại thửa 270-3, tờ bản đồ số 64 xã Châu Hưng với diện tích là 340,8m² thể hiện theo các điểm A', B, C, C', A'. **Đồng thời** anh Phạm Tấn D **được quyền sở hữu** các tài sản gắn liền trên đất tại thửa 270-3, tờ bản đồ số 64 gồm có: Nhà chính (kí hiệu g, có diện tích 98,37m² trong đó có 2,42m² lán mương); nhà vệ sinh (kí hiệu WC1 có diện tích 1,59m²); 02 ống hồ chứa nước; kho ga (diện tích 21,98m²).

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp mương và Quốc lộ 57B;

+ Nam giáp thửa 145, 146, tờ bản đồ số 5 (Quách Thái Hoàng), **nay biến động thành thửa 376**, tờ bản đồ số 64;

+ Đông giáp thửa 283, tờ bản đồ số 64 (Nguyễn Minh Hiếu);

+ Tây giáp phần còn lại thửa 270, tờ bản đồ số 64;

- **Thực tế** anh Phạm Tấn D đang quản lý sử dụng tài sản nêu trên.

3.3. Chị Phạm Thị Ngọc C được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Chị Phạm Thị Ngọc C được chia và nhận tại thửa 270-2, tờ bản đồ số 64 xã Châu Hưng với diện tích là 341,2m² thể hiện theo các điểm A, A', C', D, A. **Đồng thời** chị Phạm Thị Ngọc C **được quyền sở hữu** các tài sản gắn liền trên đất tại thửa 270-2, tờ bản đồ số 64 gồm có: Nhà chính (kí hiệu g, có diện tích 58,92m² trong đó có 1,20m² lán mương); nhà vệ sinh (kí hiệu WC2 có diện tích 3,98m²); kho ga (diện tích 7,57m²).

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp nương và Quốc lộ 57B;

+ Nam giáp thửa 145, 146, tờ bản đồ số 5 (Quách Thái Hoàng), nay biến động thành thửa 376, tờ bản đồ số 64;

+ Đông giáp phần còn lại thửa 270, tờ bản đồ số 64;

+ Tây giáp thửa 269, tờ bản đồ số 64 (Nguyễn Minh Hải).

- Buộc anh Phạm Tấn D phải có nghĩa vụ giao lại phần tài sản nêu trên cho chị Phạm Thị Ngọc C.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 270, tờ bản đồ số 5 xã Long Hòa (nay thuộc tờ bản đồ số 64 xã Châu Hưng) ngày 14/5/2025 và vẽ dự kiến ngày 05/9/2025).

3.4. Buộc chị Phạm Thị Ngọc C có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Phạm Tấn D phần giá trị tài sản chênh lệch mà chị được nhận nhiều hơn là 170.631.581 đồng (Một trăm bảy mươi triệu, sáu trăm ba mươi một nghìn, năm trăm tám mươi một đồng).

3.5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.6. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Phạm Tấn D và chị Phạm Thị Ngọc C có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục yêu cầu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho anh và chị đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung:

Hai bên khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí:

5.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm:

Anh Phạm Tấn D và chị Phạm Thị Ngọc C mỗi người phải chịu là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Anh Phạm Tấn D phải chịu là 44.961.235 đồng (Bốn mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng).

Chị Phạm Thị Ngọc C phải chịu là 33.298.875 đồng (Ba mươi ba triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

5.3. Tổng cộng án phí anh Phạm Tấn D: Phải chịu là 45.036.235 đồng (Bốn mươi lăm triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền 0005783 ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh Long). Như vậy, anh Phạm Tấn D còn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại là 44.736.235 đồng (Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng).

5.4. Tổng cộng án phí chị Phạm Thị Ngọc C: Phải chịu là 33.373.875 đồng (Ba mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền 0004049 ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh Long). Như vậy, chị Phạm Thị Ngọc C còn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại là 32.123.875 đồng (Ba mươi hai triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Anh Phạm Tấn D phải chịu là 6.728.370 đồng (Sáu triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi đồng). Vì vậy, anh Phạm Tấn D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Phạm Thị Ngọc C số tiền 6.728.370 đồng (Sáu triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi đồng).

6.2. Chị Phạm Thị Ngọc C phải chịu là 4.485.580 đồng (Bốn triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi đồng). Thực tế đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 8 - Vĩnh Long;
- UBND xã Vĩnh Thạnh (nay là xã Lấp Vò), tỉnh Đồng Tháp (Số 12, ngày 04/02/2007);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên

